

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024**

| STT         | Nội dung                                                                                                                                     | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |        |        |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|--------|--------|
|             |                                                                                                                                              |         | Lớp 10                | Lớp 11 | Lớp 12 |
| <b>I.1</b>  | <b>Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm</b><br>(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011) | 493     |                       |        | 493    |
| 1           | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                                   | 97,97%  |                       |        | 97,97% |
| 2           | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                                   | 2%      |                       |        | 2%     |
| 3           | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                            | 0%      |                       |        | 0%     |
| 4           | Yếu (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                                   | 0%      |                       |        | 0%     |
| <b>I.2</b>  | <b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện</b><br>(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)  | 1081    | 541                   | 540    |        |
| 1           | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                                   | 91,6%   | 90,2%                 | 94,6%  |        |
| 2           | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                                   | 6,9%    | 8,87%                 | 5%     |        |
| 3           | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                                   | 1,4%    | 0,93%                 | 0,2%   |        |
| 4           | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                              | 0,1%    | 0%                    | 0,2%   |        |
| <b>II.1</b> | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b> (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)      | 493     |                       |        | 493    |
| 1           | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                                  | 68,6%   |                       |        | 68,6%  |
| 2           | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                                   | 30,8%   |                       |        | 30,8%  |
| 3           | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                            | 0,6%    |                       |        | 0,6%   |
| 4           | Yếu (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                                   | 0%      |                       |        | 0%     |
| 5           | Kém (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                                   | 0%      |                       |        | 0%     |
| <b>II.2</b> | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b> (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)       | 1081    | 541                   | 540    |        |
| 1           | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                                   | 44%     | 32,4%                 | 55,7%  |        |
| 2           | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                                   | 48,4%   | 55,5%                 | 41,3%  |        |
| 3           | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                                   | 7,49%   | 12%                   | 2,96%  |        |
| 4           | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                              | 0,1%    | 0,2%                  | 0%     |        |
| <b>III</b>  | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                                                                                             | 1574    | 541                   | 540    | 493    |
| 1           | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                            | 99,87%  | 99,82%                | 99,81% | 100%   |
| <b>1.1</b>  | <b>áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011</b>                                              |         |                       |        |        |
| a           | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                      | 68,6%   |                       |        | 68,6%  |
| b           | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                 | 30,8%   |                       |        | 30,8%  |



| STT         | Nội dung                                                                                  | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |         |         |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|---------|---------|
|             |                                                                                           |         | Lớp 10                | Lớp 11  | Lớp 12  |
| 1.2         | (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021) |         |                       |         |         |
| a           | Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)                                                  | 11,19 % | 5.73 %                | 16.67%  |         |
| b           | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                                                      | 32,19%  | 25.88%                | 38.52%  |         |
| 2           | Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)   | 0,18%   | 0,18%                 |         |         |
| 3           | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)                                                            | 0,18%   |                       | 0,18%   |         |
| 4           | Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 0,44%   | 0,18%                 | 0,74%   | 0,2%    |
| 5           | Chuyên trường đến (tỷ lệ so với tổng số)                                                  | 0,12%   | 0,18%                 | 0,18%   |         |
| 6           | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)                                                        | 0%      | 0%                    | 0%      | 0%      |
| 7           | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)                 | 0%      | 0. %                  | 0. %    | 0%      |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                                      |         |                       |         |         |
| 1           | Cấp huyện                                                                                 |         |                       |         |         |
| 2           | Cấp thành phố                                                                             | 85      | 4                     | 14      | 67      |
| 3           | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                                    |         |                       |         |         |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                                          |         |                       |         | 493     |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                              |         |                       |         |         |
| 1           | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                                                               |         |                       |         |         |
| 2           | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                                                |         |                       |         |         |
| 3           | Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)                                                         |         |                       |         |         |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>                        |         |                       |         |         |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                                     | 891/683 | 302/239               | 314/226 | 275/218 |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                                       | 2       | 1                     | 1       |         |

Tiên Lãng, ngày 18 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Đinh Quang Hoàng

